

Số: 48 /NQ-HĐND

Ia Pa, ngày 06 tháng 10 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch
sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ia Pa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN IA PA
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật số sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 01/10/2021 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ia Pa; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai với những nội dung sau:

1. Mục tiêu

- Xác định cụ thể diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội

đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính các xã.

- Làm căn cứ pháp lý cho việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Thực hiện đầu tư triển khai các dự án, công trình thúc đẩy sự phát triển của các ngành; đảm bảo an ninh, quốc phòng; khai thác nguồn vốn và điều tiết các lợi ích từ đất; khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập, giải quyết các nhu cầu về nhà ở, đất ở đảm bảo đời sống của nhân dân, ổn định kinh tế, an sinh xã hội.

- Làm cơ sở quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ cải tạo môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

- Phấn đấu xây dựng Trung tâm huyện Ia Pa đạt đô thị loại V tiến tới thành lập thị trấn vào năm 2025.

2. Nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 86.859,54 ha.

- Đất nông nghiệp 80.009,70 ha, chiếm 92,11% diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp 6.581,77 ha, chiếm 7,58% diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng còn 268,07 ha, chiếm 0,31% diện tích tự nhiên.

(Chi tiết tại biểu 03/CH kèm theo)

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 2.558,08 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 1.229,50 ha.
- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 102,43 ha.

(Chi tiết tại biểu 04/CH kèm theo)

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đến năm 2030

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 là 2.775,16 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất nông nghiệp là 2.618,22 ha.
- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 156,94 ha.

(Chi tiết tại biểu 05/CH kèm theo)

3. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Thực hiện theo Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ia Pa.

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; hạn chế việc cày, xới nhiều trên bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là trong thời gian mùa mưa).

- Việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn, chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước.

- Bố trí đất cho các điểm nhà máy, khu công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

- Sử dụng đất tiết kiệm diện tích bề mặt, khai thác triệt để không gian, phát triển kết cấu hạ tầng. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì nhiêu của đất. Khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất. Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi đất chưa sử dụng, nâng cao hệ số che phủ và trồng cây xanh phân tán bờ thửa, rẫy, ruộng, dọc đường đi và trong các khu vực phát triển dân cư ...

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường, triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải nhà máy, rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt.

4.2. Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Nâng cao hiệu quả đánh giá tác động môi trường, bảo đảm chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường từ khâu lập, phê duyệt và triển khai thực hiện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường đối với các cơ sở công nghiệp, xử lý nghiêm các cơ sở có hành vi gây ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn đô thị và bệnh viện hợp vệ sinh, xây dựng khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh. Áp dụng các chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia thu gom, xử lý, tái chế chất thải đô thị.

- Tập trung xử lý triệt để, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; xử lý nghiêm, buộc các cơ sở gây ô nhiễm môi trường thực hiện các yêu cầu về giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải, bồi thường... theo quy định của

pháp luật. Quan tâm cải thiện chất lượng môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân, đặc biệt ở khu vực nông thôn.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững; tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường.

4.3. Các giải pháp thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu

- Phân loại diện tích và các loại cây trồng, để có thứ tự ưu tiên cấp nước tưới (cây giống, lúa đang trổ bông, giữ ổn định diện tích cây nông nghiệp ngăn ngừa có giá trị).

- Xây dựng cơ cấu cây trồng phù hợp, đặc biệt đối với những vùng trồng cây công nghiệp lâu năm như ăn quả, cây điều,... có diện tích lớn cần chú ý trồng cây có bóng mát để giảm bốc thoát hơi nước, chắn gió nhằm giữ độ ẩm cho đất làm giảm lượng nước tưới.

- Phát triển các giống cây chịu hạn với các điều kiện khắc nghiệt; đưa công nghệ tưới hiện đại để tiết kiệm nước, rút ngắn thời gian các đợt tưới (tưới luân phiên, tưới ẩm và phủ gốc cây giữ ẩm); kiên cố cứng hóa hệ thống kênh mương giảm tổn thất mất nước; quản lý chặt chẽ việc khai thác tài nguyên nước ngầm.

4.4. Giải pháp bảo đảm quyền có việc làm của các hộ nông dân bị thu hồi đất phục vụ việc phát triển kinh tế- xã hội

- Xây dựng và triển khai chương trình về đào tạo nghề cho những người thuộc diện thu hồi đất để phát triển kinh tế- xã hội và thực hiện chiến lược phát triển nông thôn mới.

- Đây là giải pháp có tính cấp bách cần được triển khai thống nhất từ huyện, xã, để tránh trường hợp người dân sau khi nhận tiền đền bù đất phải lâm vào tình trạng thất nghiệp và không có thu nhập, từ đó phát sinh nhiều tệ nạn xã hội. Vì vậy, ngay từ khâu quy hoạch, cấp phép đầu tư cho đến xây dựng kết cấu hạ tầng tại cụm công nghiệp, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật... phải có kinh phí cho việc đào tạo nghề đối với người dân bị thu hồi đất.

- Hạn chế số hộ nông dân bị thu hồi đất để điều tiết tình trạng biến động về lao động ở nông thôn. Duy trì và tăng diện tích đất cho nông nghiệp và cần phải khai hoang những diện tích đất hiện không được sử dụng hoặc sử dụng không hết hệ số, công suất.

4.5. Giải pháp về công tác quản lý

- Công bố công khai quy hoạch; tổ chức giới thiệu về mục đích, nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; công khai cho dân biết các khu vực quy hoạch giao thông, công nghiệp, dịch vụ... Đặc biệt là các nội dung quy hoạch liên quan đến quy hoạch xây dựng thị trấn, sử dụng đất đai vì đây là vấn đề rất nhạy cảm.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến chi tiết đến địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước; quy hoạch, kế hoạch

của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải dựa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai.

- Giải pháp để đảm bảo tính khả thi và tính hiệu quả của phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá cho mục đích phi nông nghiệp, thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân sách; việc tăng chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cần phải có giải pháp khai thác quỹ đất vị trí liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Thực hiện nghiêm túc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để kế hoạch hóa việc sử dụng đất của các cấp, các ngành... Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại Luật Đất đai hiện hành. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

4.6. Giải pháp về đầu tư

- Căn cứ vào điều quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”. Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất. Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm. Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn tự có của nhân dân.

- Đầu tư cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như đo đạc bản đồ địa chính (tập trung cho các xã chưa hoàn thiện bản đồ địa chính), quy hoạch, kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và phát triển các lĩnh vực trong đó chú trọng công tác quản lý của ngành Tài nguyên và Môi trường. Đầu tư trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện.

4.7. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, cần bảo vệ

nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện và cán bộ địa chính xã có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn huyện; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo chuỗi sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Ban hành các chính sách đặc thù về hỗ trợ đất đai để phát triển các vùng trồng cây nguyên liệu. Bố trí đưa quy hoạch cây dược liệu đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng quy định pháp luật.

- Đẩy nhanh tiến độ cấp GCNQSD đất; kiểm tra, giám sát theo sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; kết hợp bảo vệ diện tích, độ phì nhiêu của đất canh tác nông nghiệp; đẩy mạnh khai thác quỹ đất chưa sử dụng; tăng cường quản lý, khai thác nguồn thu từ đất.

- Hạn chế tới mức thấp nhất việc chuyển đất đang khu vực tập trung trồng lúa sang các mục đích phi nông nghiệp theo các Nghị định của Chính phủ; việc chuyển đất lúa sang mục đích phi nông nghiệp ngoài việc bồi thường giải phóng mặt bằng, còn phải có nguồn kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho người sử dụng đất để tạo công ăn việc làm mới cho người nông dân, kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa. Nguồn kinh phí thực hiện áp dụng theo các quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP.

- Ổn định 3 loại rừng để thực hiện giải pháp khôi phục rừng bền vững nhằm đối phó với biến đổi khí hậu; đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 20.984,48 ha, đất rừng sản xuất 31.871,12 ha; nâng độ che phủ rừng lên mức cao nhất có thể. Đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng cho người dân và cộng đồng quản lý với những diện tích rừng chưa giao nhằm cải thiện đời sống đồng bào sống gần rừng thông qua phí dịch vụ môi trường rừng. Triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của

Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ đất đai, nước sinh hoạt, vật nuôi, cây giống và vay vốn tín dụng ưu đãi cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn làng đặc biệt khó khăn.

- Xây dựng và phát triển các cánh đồng mẫu lớn trên một số đối tượng cây trồng chủ lực (mì, mía, lúa) của huyện để chuyển nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn; tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả, tạo thương hiệu nông sản và khả năng cạnh tranh.

- Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân bằng nhiều hình thức như xây dựng các phong trào không sử dụng các sản phẩm khai thác từ rừng tự nhiên mà không có nguồn gốc hợp pháp; sự cần thiết phải giữ gìn rừng trong cuộc sống thông qua chương trình văn hóa, văn nghệ, qua hệ thống truyền thông.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện các nội dung tiếp theo để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Khốa V, Kỳ họp Thứ Ba (chuyên đề) thông qua ngày 06/10/2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký. *Nguyễn*

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh (tại huyện);
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng ban, ngành huyện;
- HĐND, UBND các xã;
- Lưu: VT, HĐ.

CHỦ TỊCH



Võ Anh Tuấn

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

HUYỆN LA PA - TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Nghị quyết số 48 /NQ-HĐND ngày 06 /10/2021 của Hội đồng nhân dân huyện La Pa)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Diện tích Quy hoạch 2030		Tăng/giảm 2030/2020	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Đơn vị tính: ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Xã Ia Trok	Xã Ia Mron	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pơ Tồ	Xã Ia Broái	Xã Ia Tul	Xã Ia KĐam	Xã Chư Mố		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(9)=11+12+...	(10)		(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)		
I	LOẠI ĐẤT		153.576,97	100,00	86.859,54	100,00	(66.717,43)	2.247,63	3.185,93	4.885,08	4.456,43	13.333,28	2.711,74	26.742,30	11.402,68	17.894,48		
1	Đất nông nghiệp	NNP	141.021,86	162,36	80.009,70	92,11	(61.012,15)	1.760,08	2.553,86	4.047,00	3.978,63	11.933,62	2.296,16	25.806,85	10.651,24	16.982,26		
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.934,67	16,04	8.155,05	9,39	(5.779,62)	1.000,29	1.029,88	478,87	836,20	994,25	705,59	790,55	1.002,95	1.316,47		
1.2	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	6.677,50	7,69	4.223,72	4,86	(2.453,78)	769,86	759,06	126,83	242,26	242,24	313,09	807,36	323,61	639,42		
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.923,08	25,24	10.866,34	12,51	(11.056,74)	579,08	1.002,41	2.149,68	1.929,86	3.437,67	509,79	424,35	204,36	629,14		
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.719,31	12,34	5.944,74	6,84	(4.774,58)	160,71	488,34	831,84	346,00	2.342,32	208,45	456,80	419,69	690,58		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.688,41	44,54	21.556,80	24,82	(17.131,61)	-	-	(0,00)	(0,00)	-	-	10.512,70	8.119,18	2.924,92		
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	53.459,55	61,55	32.238,36	37,12	(21.221,20)	-	0,00	377,33	632,36	4.683,37	832,10	13.572,44	799,62	11.341,14		
1.8	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	47.959,20															
2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	82,67	0,10	41,33	0,05	(41,33)	-	2,91	14,91	9,21	13,86	-	-	0,44	-		
2.1	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.214,15	2,55	1.207,07	1,39	(1.007,07)	20,00	30,32	194,37	225,00	462,14	40,24	50,00	105,00	80,00		
2.3	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.204,18	12,90	6.581,77	7,58	(4.622,41)	487,08	623,77	824,52	457,34	1.317,88	393,31	828,35	738,42	91,14		
	Trong đó:																	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	103,58	0,12	52,29	0,06	(51,29)	0,25	0,25	9,92	0,25	40,62	0,25	0,25	0,25	0,25		
2.5	Đất an ninh	CAN	6,86	0,01	3,63	0,00	(3,23)	0,10	2,83	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10		
2.6	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7	Đất cụm công nghiệp	SKN	150,00	0,17	75,00	0,09	(75,00)	-	-	30,00	-	45,00	-	-	-	-		
2.8	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,42	0,06	30,55	0,04	(21,87)	3,22	13,29	3,83	1,77	2,43	1,50	1,19	2,19	1,12		
2.9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	97,13	0,11	54,12	0,06	(43,01)	3,96	5,56	6,13	3,88	23,57	1,76	4,78	2,63	1,84		
3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,50	0,04	43,50	0,05	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	150,51	0,17	110,76	0,13	(39,75)	17,15	9,00	8,00	2,50	38,06	-	2,00	13,00	21,05		
5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.473,57	6,30	3.336,78	3,84	(2.136,79)	126,83	220,25	400,51	235,83	719,96	99,11	556,39	404,74	573,16		
	Trong đó:																	
5.1	Đất giao thông	DGT	2.051,73	2,36	1.164,92	1,34	(886,81)	77,53	120,92	168,28	91,30	277,18	54,37	90,20	150,15	134,99		
5.2	Đất thủy lợi	DTL	1.863,56	2,15	1.345,89	1,55	(517,67)	20,92	40,94	7,58	5,41	283,78	25,76	401,49	157,46	402,54		
5.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,02	0,03	15,09	0,02	(9,94)	2,05	1,91	1,97	1,80	1,66	1,13	1,84	1,37	1,36		

-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11.91	0.01	7.13	0.01	(4.78)	0.38	0.54	3.62	0.24	0.24	0.22	0.47	0.33	1.10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94.51	0.11	54.35	0.06	(40.15)	4.47	9.90	13.87	3.90	8.25	1.99	3.70	1.99	6.30
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	64.79	0.07	34.17	0.04	(30.62)	1.87	6.66	8.60	1.57	2.93	1.31	2.83	6.92	1.49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.129.59	1.30	581.66	0.67	(547.93)	9.55	7.68	184.34	123.99	124.79	8.32	48.37	67.32	7.32
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1.98	0.00	1.17	0.00	(0.81)	0.14	0.38	0.15	0.12	0.06	0.06	0.13	0.07	0.06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0.00	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.00	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29.04	0.03	22.22	0.03	(6.81)	0.10	1.41	0.10	0.10	5.10	0.10	0.10	5.10	10.11
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10.23	0.01	6.83	0.01	(3.39)	2.15	0.23	-	-	3.22	1.24	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	174.84	0.20	93.65	0.11	(81.18)	7.70	26.46	10.80	6.85	12.55	4.62	5.74	12.53	6.40
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0.00	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0.00	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	16.38	0.02	9.69	0.01	(6.69)	-	3.23	1.20	0.56	0.20	-	1.50	1.50	1.50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	51.72	0.06	73.86	0.09	22.14	-	3.68	15.18	-	-	-	7.00	-	48.00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11.80	0.01	6.88	0.01	(4.92)	0.68	0.90	0.60	0.15	2.05	1.30	0.55	0.35	0.30
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	65.58	0.08	36.26	0.04	(29.32)	2.58	17.13	9.10	1.22	1.65	1.07	0.86	1.75	0.89
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.277.13	1.47	746.74	0.86	(530.39)	140.45	50.21	70.42	54.87	188.92	57.88	58.91	67.65	57.44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	365.74	0.42	182.87	0.21	(182.87)	-	132.19	50.68	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36.79	0.04	19.17	0.02	(17.63)	0.82	7.26	3.05	2.86	0.95	0.75	0.87	1.89	0.72
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7.28	0.01	3.64	0.00	(3.64)	-	0.68	1.47	0.50	0.67	-	0.32	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.00	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.039.19	3.50	1.655.28	1.91	(1.383.92)	188.60	104.51	171.21	152.47	250.64	222.76	172.00	242.43	150.66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	30.20	0.03	17.36	0.02	(12.84)	2.43	2.28	-	0.94	3.26	1.81	3.13	1.44	2.08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	246.17	0.28	133.09	0.15	(113.09)	-	53.75	44.33	-	-	5.00	20.00	-	10.00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.350.93	1.56	268.07	0.31	(1.082.87)	0.48	8.30	13.56	20.46	81.78	22.27	107.10	13.01	1.12

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH
ĐƯỢC PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN IA PA - TỈNH GIA LAI**



STT	Chi tiêu sử dụng đất (2)	Mã (3)	Tổng diện tích (4) = (5) + ... + (13)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									Đơn vị tính: ha
				Xã Ia Trok (5)	Xã Ia Mron (6)	Xã Kim Tân (7)	Xã Chư Răng (8)	Xã Pờ Tó (9)	Xã Ia Broai (10)	Xã Ia Tul (11)	Xã Ia KĐam (12)	Xã Chư Mố (13)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2558,08	61,33	187,76	392,38	167,51	452,78	80,05	461,28	256,24	498,75	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	130,58	1,95	6,82	4,49	4,24	5,74	15,50	19,85	29,59	42,40	
1.2	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	30,45	-	0,80	0,60	0,40	2,20	4,21	6,70	6,20	9,34	
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.642,35	49,91	147,10	305,07	124,69	335,67	57,42	268,99	129,53	223,96	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	277,02	9,46	33,84	53,98	19,24	68,97	5,00	21,94	28,90	35,68	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,50	-	-	5,50	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	500,63	-	-	23,33	19,33	40,39	2,13	150,50	68,22	196,72	
1.8	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,00	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	
2	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1229,50	1,00	107,01	143,45	30,18	357,65	6,14	248,80	17,41	317,87	
2.1	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,23	1,00	1,05	0,49	0,85	1,01	0,45	0,47	1,25	0,67	
2.1.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	323,96	-	-	134,23	-	-	-	-	-	189,73	
2.1.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	795,88	-	3,77	8,73	29,33	356,64	5,65	248,33	16,16	127,27	
2.2	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	102,43	0,00	102,19	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,20	

Ghi chú:
 - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Ia Trok	Xã Ia Mron	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pô Tô	Xã Ia Broãi	Xã Ia Tul	Xã Ia KĐăm	Xã Chư Mố
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.618.22	-	1.01	2.32	2.70	119.06	2.64	1.554.33	120.86	815.29
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27.50	-	-	-	-	-	-	17.50	10.00	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	255.72	-	1.01	2.32	2.70	24.06	2.64	166.83	40.86	15.29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.240.00	-	-	-	-	-	-	1.370.00	70.00	800.00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	95.00	-	-	-	-	95.00	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	156.94	0.60	1.60	12.86	6.60	78.78	3.00	13.82	38.08	1.60
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.82	-	-	1.82	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	76.66	0.30	0.80	5.52	2.80	38.99	1.50	6.91	19.04	0.80
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	7.50	-	-	2.00	2.00	2.00	0.70	0.80	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	59.02	0.30	0.80	0.80	0.80	36.29	0.80	2.11	16.32	0.80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể thể dục thể thao	DTT	0.70	-	-	-	-	0.70	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9.44	-	-	2.72	-	-	-	4.00	2.72	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.00	-	-	-	1.00	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở của TC sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.80	-	-	-	-	0.80	-	-	-	-
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-